

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BAO BÌ BIÊN HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BAO BÌ BIÊN HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CNTA/NA/41 1298 60004

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 37
<u>Phụ lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại ngày 31/12/2016</u>	38

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Trang Bình	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2016)
Ông Lê Quốc Tuyên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2016)
Ông Phạm Văn Điều	Phó Chủ tịch
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2016)
Ông Đặng Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Lựu	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Ngân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lý Phát	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2016)
Ông Trần Hữu Đức	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2016)
Bà Nguyễn Thanh Trúc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2016)
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2016)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Điều	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2017)
Ông Lê Quốc Tuyên	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2017)
Ông Trần Trang Bình	Phó Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Diệp	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2016)
Ông Hà Văn Sơn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2016)
Bà Nguyễn Thanh Ngân	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2016)

**TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)**

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng quản trị Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị



**TRẦN TRANG BÌNH**

**Chủ tịch HĐQT**

Đồng Nai, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Số: 17.157/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**  
**Các thành viên Hội đồng quản trị**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2017 từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LỤC THỊ VÂN**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0172-2016-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2017

**HUỲNH THỊ NGỌC TRINH**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
2124-2016-026-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>537.299.201.874</b>	<b>541.773.547.673</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(5.1)	<b>42.335.967.916</b>	<b>119.668.750.027</b>
1. Tiền	111		17.335.967.916	34.668.750.027
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	85.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	(5.2)	<b>50.000.000.000</b>	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>300.668.540.217</b>	<b>288.444.733.715</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.3)	273.596.211.680	281.892.155.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(5.4)	24.843.643.207	4.757.080.439
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(5.5)	2.804.319.968	2.352.141.984
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.6)	(575.634.638)	(556.644.316)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>142.190.499.493</b>	<b>132.683.672.400</b>
1. Hàng tồn kho	141	(5.7)	142.190.499.493	132.683.672.400
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.104.194.248</b>	<b>976.391.531</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.12)	909.563.450	976.391.531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.194.630.798	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>212.680.457.817</b>	<b>217.021.644.749</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.278.576.000</b>	<b>2.278.576.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	(5.5)	2.278.576.000	2.278.576.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>162.312.217.568</b>	<b>136.674.196.344</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.9)	148.765.120.722	117.984.545.433
Nguyên giá	222		426.636.689.964	375.224.407.061
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(277.871.569.242)	(257.239.861.628)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.10)	12.938.891.846	18.689.650.911
Nguyên giá	225		35.235.817.028	35.235.817.028
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(22.296.925.182)	(16.546.166.117)
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.11)	608.205.000	
Nguyên giá	228		2.080.072.089	1.471.867.089
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.471.867.089)	(1.471.867.089)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	(5.8)	<b>5.455.345.121</b>	<b>35.150.786.292</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.455.345.121	35.150.786.292
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	(5.2)	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>38.634.319.128</b>	<b>38.918.086.113</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.12)	36.545.774.088	36.829.541.073
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.088.545.040	2.088.545.040
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>749.979.659.691</b>	<b>758.795.192.422</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>419.688.815.601</b>	<b>464.396.287.029</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>378.051.092.828</b>	<b>398.296.316.857</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.13)	132.618.472.350	162.885.662.021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.404.914	45.034.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.14)	4.168.332.011	3.989.318.053
4. Phải trả người lao động	314	(5.15)	33.800.516.652	26.517.076.252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.16)	6.345.063.120	6.720.294.835
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.17)	14.020.132.069	13.987.756.644
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.18)	179.235.878.958	174.703.460.565
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(5.19)	7.848.292.754	9.447.714.224
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>41.637.722.773</b>	<b>66.099.970.172</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.18)	31.194.997.573	55.657.244.972
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(5.20)	10.442.725.200	10.442.725.200
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>330.290.844.090</b>	<b>294.398.905.393</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(5.21.1)	<b>330.290.844.090</b>	<b>294.398.905.393</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.21.2)	128.324.370.000	128.324.370.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(408.640.209)	(408.640.209)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.591.340.833	55.660.181.630
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.783.773.466	110.822.993.972
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		110.366.895.977	110.822.993.972
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.416.877.489	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>749.979.659.691</b>	<b>758.795.192.422</b>

**TRẦN TRANG BÌNH**

Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 28 tháng 02 năm 2017

**NGUYỄN HOÀNG**

Trưởng BP.Tài chính

**TRẦN XUÂN ĐỊNH**

Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	1.381.782.969.941	1.341.455.858.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		42.502.360	73.165.494
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.381.740.467.581	1.341.382.693.211
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	1.199.774.005.619	1.170.063.704.846
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		181.966.461.962	171.318.988.365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	6.011.171.944	4.260.353.865
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	10.058.155.370	12.511.857.955
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		9.519.715.282	10.208.062.923
8. Chi phí bán hàng	25	(6.5)	67.667.943.761	62.062.287.783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.6)	18.026.425.574	18.558.400.056
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		92.225.109.201	82.446.796.436
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	2.488.171.525	2.803.385.622
12. Chi phí khác	32		1.332.819.227	1.172.845.808
13. Lợi nhuận khác	40		1.155.352.298	1.630.539.814
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		93.380.461.499	84.077.336.250
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.9)	18.724.665.485	10.678.612.936
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			4.072.554.478
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		74.655.796.014	69.326.168.836
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(5.21.5)	4.838	4.438
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(5.21.5)	4.838	4.438



**TRẦN TRANG BÌNH**  
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 28 tháng 02 năm 2017

**NGUYỄN HOÀNG**  
Trưởng BP.Tài chính

**TRẦN XUÂN ĐỊNH**  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>93.380.461.499</b>	<b>84.077.336.250</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.760.762.724	30.892.512.867
Các khoản dự phòng	03		18.990.322	2.239.220.221
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.4)	157.080.443	(30.762.220)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.923.491.731)	(4.728.766.236)
Chi phí lãi vay	06	(6.4)	9.519.715.282	10.208.062.923
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>124.913.518.539</b>	<b>122.657.603.805</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.479.426.250	(49.039.880.799)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.506.827.093)	17.026.523.455
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.190.951.850)	36.532.009.992
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		350.595.066	(627.920.693)
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.558.105.032)	(9.965.219.503)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.231.188.470)	(12.473.241.570)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.502.075.287)	(5.332.198.746)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>59.754.392.123</b>	<b>98.777.675.941</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.821.773.513)	(44.067.469.260)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(6.7)	319.090.910	550.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.035.366.931	3.823.901.135
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(91.467.315.672)</b>	<b>(39.693.113.580)</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**Mẫu số B 03 - DN****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	(7.2)	817.411.349.125	743.425.017.159
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.3)	(830.076.570.078)	(737.161.395.807)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7.356.301.107)	(6.569.150.580)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.21.3)	(25.616.274.000)	(21.346.909.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(45.637.796.060)</b>	<b>(21.652.438.228)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(77.350.719.609)</b>	<b>37.432.124.133</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		119.668.750.027	82.194.459.355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.937.498	42.166.539
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	(5.1)	<b>42.335.967.916</b>	<b>119.668.750.027</b>



**TRẦN TRANG BÌNH**  
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 28 tháng 02 năm 2017

**NGUYỄN HOÀNG**  
Trưởng BP.Tài chính

**TRẦN XUÂN ĐỊNH**  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 14 tháng 04 năm 2016.

Ngày 12 tháng 03 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 05 tháng 03 năm 2012.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 128.324.370.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	68.803.930.000	54%	68.803.930.000	54%
Đối tượng khác	59.520.440.000	46%	59.520.440.000	46%
<b>Cộng</b>	<b>128.324.370.000</b>	<b>100%</b>	<b>128.324.370.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 771 (31/12/2015: 787).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Mỹ Phước	Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 05 năm 2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ****2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**4.4. Đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác******Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính******Đối với các khoản đầu tư khác***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

**4.5. Các khoản phải thu*****Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.6. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2016</u></b>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+ Tài sản cố định khác	04 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 03 năm.

**4.9. Thuê tài sản**

***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

***Thuê tài chính***

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê với thời gian khấu hao là 05 năm.

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị; chi phí quảng cáo; chi phí bản quyền phần mềm; chi phí thuê đất;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí quảng cáo được phân bổ 01 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí bản quyền Microsoft được phân bổ 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí thuê đất tại Lô B\_6A\_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được phân bổ theo thời hạn thuê vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.12. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.13. Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4.14. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

***Chi phí phải trả***

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí vận chuyển, chi phí gia công, chi phí lãi vay,... do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Dự phòng phải trả***

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**4.15. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tất toán trong năm 2012.

**4.16. Vốn chủ sở hữu*****Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

**4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**4.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**4.20. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**4.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao tài sản cố định; thuế, phí, lệ phí; chi phí dự phòng; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (phí ngân hàng, chi phí hoạt động Đảng, chi phí bảo hộ lao động,...).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.22. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

*Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất là 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**4.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**4.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

*(Xem tiếp trang sau)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	53.687.006	19.613.629
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.282.280.910	34.649.136.398
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	85.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>42.335.967.916</u></b>	<b><u>119.668.750.027</u></b>

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tam Phước với số tiền là 4.000.000.000 VND, tương ứng tỷ lệ góp vốn thực tế là 9,39%.

**5.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Liên doanh Unilever Việt Nam	70.956.595.497	67.801.091.142
Các khách hàng khác	201.194.518.705	212.552.035.216
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - Xem thêm mục 9	1.445.097.478	1.539.029.250
<b>Cộng</b>	<b><u>273.596.211.680</u></b>	<b><u>281.892.155.608</u></b>

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2016 là 90.000.000.000 VND và 5.000.000 USD - Xem thêm mục 5.18.

**5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty CP Đầu tư & Phát triển VRG Long Thành	9.865.482.000	-
Công ty Zhuzhou Sinovan Packaging Technology	7.869.562.500	-
Công ty Guangdong Dongfang Precision Science & Technology	4.648.065.000	-
Công ty TNHH Sunrise Pacific	-	2.680.800.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Liên Phát	-	1.778.350.000
Trả trước người bán khác	2.460.533.707	297.930.439
<b>Cộng</b>	<b><u>24.843.643.207</u></b>	<b><u>4.757.080.439</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	285.900.000	-	205.000.000	-
Thuế giá trị gia tăng máy in 3 màu				
thuê tài chính	1.043.627.225	-	1.710.220.984	-
Dự thu lãi tiền gửi	997.388.890	-	428.355.000	-
Thu bồi hoàn giấy ướt -				
Công ty Bảo Minh Đồng Nai	474.201.853	-	-	-
Phải thu khác	3.202.000	-	8.566.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.804.319.968</b>	<b>-</b>	<b>2.352.141.984</b>	<b>-</b>
Dài hạn:				
Ký quỹ thuê tài sản thuê tài chính	2.266.476.000	-	2.266.476.000	-
Ký quỹ khác	12.100.000	-	12.100.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.278.576.000</b>	<b>-</b>	<b>2.278.576.000</b>	<b>-</b>

**5.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	874.207.662	298.573.024	1.074.540.810	517.896.494

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Mỹ Đức	308.698.350	42.049.075	Trên 2 năm	308.698.350	120.642.222	Trên 1 năm
Coca-Cola Việt Nam	225.886.513	139.872.879	Trên 1 năm	-	-	-
Công ty CP Nước Khoáng Vital	73.504.740	22.051.422	Trên 2 năm	423.504.740	211.752.370	Trên 1 năm
Các khách hàng khác	266.118.059	94.599.648	Trên 1 năm	342.337.720	185.501.902	Trên 6 tháng
<b>Cộng</b>	<b>874.207.662</b>	<b>298.573.024</b>		<b>1.074.540.810</b>	<b>517.896.494</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	5.452.797.164	-	3.896.454.032	-
Nguyên liệu, vật liệu	122.887.538.166	-	118.133.833.597	-
Công cụ, dụng cụ	276.681.126	-	192.300.533	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.728.750.986	-	4.055.954.010	-
Thành phẩm	9.844.732.051	-	6.405.130.228	-
<b>Cộng</b>	<b><u>142.190.499.493</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>132.683.672.400</u></b>	<b><u>-</u></b>

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2016 là 3.000.000 USD - Xem thêm mục 5.18.

**5.8. Tài sản dở dang dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang:		
Chi phí đầu tư máy in Offset 6 màu	-	29.907.328.182
Chi phí đầu tư máy bẻ Offset	-	4.167.543.110
Chi phí đầu tư cụm tạo sóng A khổ giấy 2m	2.729.415.863	-
Chi phí đầu tư phần mềm ERP ngành sản xuất bao bì giấy	2.258.219.258	-
Chi phí khác	467.710.000	1.075.915.000
<b>Cộng</b>	<b><u>5.455.345.121</u></b>	<b><u>35.150.786.292</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2016	132.332.192.505	225.467.546.616	10.228.432.316	6.722.539.806	473.695.818	375.224.407.061
Mua trong năm	758.211.418	15.461.590.686	2.083.796.181	174.400.000	-	18.477.998.285
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	34.074.871.291	-	-	-	34.074.871.291
Tặng khác	-	237.709.372	-	-	-	237.709.372
Thanh lý, nhượng bán	-	(205.404.545)	(1.172.891.500)	-	-	(1.378.296.045)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b><u>133.090.403.923</u></b>	<b><u>275.036.313.420</u></b>	<b><u>11.139.336.997</u></b>	<b><u>6.896.939.806</u></b>	<b><u>473.695.818</u></b>	<b><u>426.636.689.964</u></b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2016	37.517.571.313	203.727.683.161	8.999.698.549	6.544.775.285	450.133.320	257.239.861.628
Khấu hao trong năm	5.304.526.571	15.956.627.835	654.842.250	85.882.003	8.125.000	22.010.003.659
Thanh lý, nhượng bán	-	(205.404.545)	(1.172.891.500)	-	-	(1.378.296.045)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b><u>42.822.097.884</u></b>	<b><u>219.478.906.451</u></b>	<b><u>8.481.649.299</u></b>	<b><u>6.630.657.288</u></b>	<b><u>458.258.320</u></b>	<b><u>277.871.569.242</u></b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2016	94.814.621.192	21.739.863.455	1.228.733.767	177.764.521	23.562.498	117.984.545.433
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b><u>90.268.306.039</u></b>	<b><u>55.557.406.969</u></b>	<b><u>2.657.687.698</u></b>	<b><u>266.282.518</u></b>	<b><u>15.437.498</u></b>	<b><u>148.765.120.722</u></b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2016 dùng để thế chấp cho các khoản vay là 88.277.378.107 VND - Xem thêm mục 5.18.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 224.467.654.469 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2016	35.235.817.028
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b><u>35.235.817.028</u></b>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2016	16.546.166.117
Khấu hao trong năm	5.750.759.065
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b><u>22.296.925.182</u></b>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2016	18.689.650.911
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b><u>12.938.891.846</u></b>

**5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2016	232.020.000	1.184.179.200	55.667.889	1.471.867.089
Đầu tư XDCC hoàn thành	-	608.205.000	-	608.205.000
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b><u>232.020.000</u></b>	<b><u>1.792.384.200</u></b>	<b><u>55.667.889</u></b>	<b><u>2.080.072.089</u></b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2016	232.020.000	1.184.179.200	55.667.889	1.471.867.089
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b><u>232.020.000</u></b>	<b><u>1.184.179.200</u></b>	<b><u>55.667.889</u></b>	<b><u>1.471.867.089</u></b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>608.205.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>608.205.000</u></b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.471.867.089 VND.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.12. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	410.929.165	707.893.152
Công cụ dụng cụ xuất dùng	224.225.771	261.965.044
Chi phí quảng cáo	181.818.182	-
Các khoản khác	92.590.332	6.533.335
<b>Cộng</b>	<b><u>909.563.450</u></b>	<b><u>976.391.531</u></b>
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	33.675.426.385	34.538.898.853
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	1.656.292.988	1.274.277.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	605.208.405	212.396.125
Bản quyền phần mềm Microsoft	563.846.310	781.406.595
Các khoản khác	45.000.000	22.562.500
<b>Cộng</b>	<b><u>36.545.774.088</u></b>	<b><u>36.829.541.073</u></b>

Chi phí thuê đất tại Lô B\_6A\_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương đã dùng để thế chấp cho các khoản vay - Xem thêm mục 5.18.

**5.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	42.127.322.105	42.127.322.105	42.658.901.615	42.658.901.615
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	34.347.278.295	34.347.278.295	23.920.203.184	23.920.203.184
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	15.032.861.140	15.032.861.140	21.929.880.170	21.929.880.170
Công ty Hiang Seng Fibre Container	-	-	37.192.368.902	37.192.368.902
Phải trả cho các người bán khác	41.111.010.810	41.111.010.810	37.184.308.150	37.184.308.150
<b>Cộng</b>	<b><u>132.618.472.350</u></b>	<b><u>132.618.472.350</u></b>	<b><u>162.885.662.021</u></b>	<b><u>162.885.662.021</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2016 VND	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	888.767.620	24.513.820.169	(24.795.790.886)	606.796.903
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.371.120.857	(6.371.120.857)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.859.677.897	18.766.614.198	(18.231.188.470)	2.395.103.625
Thuế thu nhập cá nhân	1.240.872.536	10.553.360.226	(10.627.801.279)	1.166.431.483
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.989.318.053</u></b>	<b><u>60.208.915.450</u></b>	<b><u>(60.029.901.492)</u></b>	<b><u>4.168.332.011</u></b>

## 5.15. Phải trả người lao động

Là quỹ lương trong năm 2016 còn phải trả cho người lao động.

## 5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí vận chuyển	3.567.875.725	4.333.952.270
Chi phí gia công	231.239.455	139.547.000
Chi phí lãi vay	416.204.970	454.594.720
Chi phí thuế thu nhập cá nhân	800.034.529	790.146.085
Chi phí tiền ăn	510.261.000	519.204.000
Các khoản trích trước khác	819.447.441	482.850.760
<b>Cộng</b>	<b><u>6.345.063.120</u></b>	<b><u>6.720.294.835</u></b>

## 5.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	11.017.666	9.184.520
Bảo hiểm xã hội	652.515.804	558.828.743
Bảo hiểm y tế	106.750.524	103.154.447
Bảo hiểm thất nghiệp	47.029.378	45.846.420
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	372.156.697	404.323.377
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho bên liên quan - Xem thêm mục 9	6.880.393.000	6.880.393.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các đối tượng khác	5.927.744.000	5.927.919.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.525.000	58.107.137
<b>Cộng</b>	<b><u>14.020.132.069</u></b>	<b><u>13.987.756.644</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.18. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016		Trong năm		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn:</b>						
Vay ngân hàng	164.317.892.039	164.317.892.039	807.332.079.027	(799.643.097.513)	156.628.910.525	156.628.910.525
Vay dài hạn đến hạn trả	8.453.644.380	8.453.644.380	8.453.644.380	(10.718.248.870)	10.718.248.870	10.718.248.870
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	6.464.342.539	6.464.342.539	6.464.342.476	(7.356.301.107)	7.356.301.170	7.356.301.170
<b>Cộng</b>	<b>179.235.878.958</b>	<b>179.235.878.958</b>	<b>822.250.065.883</b>	<b>(817.717.647.490)</b>	<b>174.703.460.565</b>	<b>174.703.460.565</b>
<b>Dài hạn:</b>						
Vay ngân hàng	27.038.802.515	27.038.802.515	10.240.780.184	(28.238.685.107)	45.036.707.438	45.036.707.438
Nợ thuê tài chính	4.156.195.058	4.156.195.058	-	(6.464.342.476)	10.620.537.534	10.620.537.534
<b>Cộng</b>	<b>31.194.997.573</b>	<b>31.194.997.573</b>	<b>10.240.780.184</b>	<b>(34.703.027.583)</b>	<b>55.657.244.972</b>	<b>55.657.244.972</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>210.430.876.531</b>	<b>210.430.876.531</b>	<b>832.490.846.067</b>	<b>(852.420.675.073)</b>	<b>230.360.705.537</b>	<b>230.360.705.537</b>

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn	Năm 2016			Năm 2015		
	VND			VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	6.727.564.306	263.221.767	6.464.342.539	8.055.453.771	699.152.601	7.356.301.170
Trên 1 năm đến 5 năm	4.224.743.664	68.548.606	4.156.195.058	10.952.307.907	331.770.373	10.620.537.534
<b>Cộng</b>	<b>10.952.307.970</b>	<b>331.770.373</b>	<b>10.620.537.597</b>	<b>19.007.761.678</b>	<b>1.030.922.974</b>	<b>17.976.838.704</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Vay ngắn hạn ngân hàng chủ yếu là các khoản vay chịu lãi suất từ 2,26%/năm đến 5,00%/năm. Các khoản vay này phải thế chấp bằng:

- Giá trị các khoản phải thu là 90.000.000.000 VND và 5.000.000 USD - Xem thêm mục 5.3.
- Giá trị hàng tồn kho là 3.000.000 USD - Xem thêm mục 5.7.

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Số dư nợ gốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 35.492.446.895 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 8.453.644.380 VND.

Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định là 88.277.378.107 VND - Xem thêm mục 5.9.
- Chi phí thuê đất tại Lô B\_6A\_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê lại đất số 42/HDLĐ ngày 24 tháng 02 năm 2011 - Xem thêm mục 5.12.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính máy in Flexo Sunrise 3 màu, máy in Flexo Sunrise 6 màu, máy đóng gấp dán tự động Buffalo Omega - 28 và máy cắt mẫu Esko Kongsber V24 với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính từ 3 năm đến 5 năm. Số dư nợ gốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 10.620.537.597 VND, trong đó nợ thuê tài chính đến hạn trả là 6.464.342.539 VND - Xem thêm mục 12.

**5.19. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Số dư tại ngày 01/01/2016	9.447.714.224	3.926.427.901
Trích lập trong năm	11.892.176.769	10.849.367.671
Sử dụng trong năm	(13.491.598.239)	(5.328.081.348)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	<b><u>7.848.292.754</u></b>	<b><u>9.447.714.224</u></b>

**5.20. Dự phòng phải trả dài hạn**

Là khoản dự phòng chênh lệch tăng giá thuê đất và phí hạ tầng phải trả thêm cho Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp do Công ty chưa thống nhất được đơn giá thuê với đơn vị này.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.21. Vốn chủ sở hữu****5.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2015	106.978.420.000	(408.640.209)	41.794.947.863	123.099.120.951	271.463.848.605
Tăng vốn trong năm trước	21.345.950.000	-	-	(21.345.950.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	69.326.168.836	69.326.168.836
Trích quỹ đầu tư phát triển trong năm trước	-	-	13.865.233.767	(13.865.233.767)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm trước	-	-	-	(10.849.367.671)	(10.849.367.671)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm trước	-	-	-	(1.386.523.377)	(1.386.523.377)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	(34.155.221.000)	(34.155.221.000)
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>128.324.370.000</b>	<b>(408.640.209)</b>	<b>55.660.181.630</b>	<b>110.822.993.972</b>	<b>294.398.905.393</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	74.655.796.014	74.655.796.014
Trích quỹ đầu tư phát triển trong năm nay	-	-	14.931.159.203	(14.931.159.203)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay	-	-	-	(11.892.176.769)	(11.892.176.769)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm nay	-	-	-	(1.493.115.920)	(1.493.115.920)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	(25.616.274.000)	(25.616.274.000)
Tăng khác	-	-	-	237.709.372	237.709.372
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>128.324.370.000</b>	<b>(408.640.209)</b>	<b>70.591.340.833</b>	<b>131.783.773.466</b>	<b>330.290.844.090</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	68.803.930.000	68.803.930.000
Vốn góp của các đối tượng khác	59.520.440.000	59.520.440.000
<b>Cộng</b>	<b><u>128.324.370.000</u></b>	<b><u>128.324.370.000</u></b>

**5.21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	128.324.370.000	106.978.420.000
Vốn góp tăng trong năm	-	21.345.950.000
Vốn góp cuối năm	128.324.370.000	128.324.370.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.616.274.000	34.155.221.000

**5.21.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ đã bán ra công chúng	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	24.300	24.300
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.808.137	12.808.137

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**5.21.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.655.796.014	69.326.168.836
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(11.198.369.402)	(11.092.732.692)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	(1.493.115.920)	(1.386.523.377)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	61.964.310.692	56.846.912.767
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.808.137	12.808.137
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>4.838</u></b>	<b><u>4.438</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>Tại ngày 31/12/2016</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	10.614,39	41.926,62
EUR	300,00	300,00

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Doanh thu:		
Doanh thu bán sản phẩm Carton	1.162.271.945.288	1.125.403.350.098
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	184.676.170.222	179.832.007.079
Doanh thu bán hàng khác	34.834.854.431	36.220.501.528
<b>Cộng</b>	<b><u>1.381.782.969.941</u></b>	<b><u>1.341.455.858.705</u></b>

Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan -  
Xem thêm mục 9

	8.045.429.310	9.394.152.160
--	---------------	---------------

**6.2. Giá vốn hàng bán**

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán trong năm.

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.804.400.821	4.178.311.691
Cổ tức	800.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	406.771.123	51.279.954
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	30.762.220
<b>Cộng</b>	<b><u>6.011.171.944</u></b>	<b><u>4.260.353.865</u></b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Lãi tiền vay ngân hàng	9.519.715.282	10.208.062.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá	381.359.645	2.303.795.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	157.080.443	-
<b>Cộng</b>	<b><u>10.058.155.370</u></b>	<b><u>12.511.857.955</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	26.394.936.958	23.790.613.226
Chi phí vận chuyển	32.061.696.980	30.463.492.283
Chi phí khác	9.211.309.823	7.808.182.274
<i>Chi phí thuế TNCN nhân viên kinh doanh</i>	8.197.477.109	7.359.332.906
<i>Chi phí khác</i>	1.013.832.714	448.849.368
<b>Cộng</b>	<b>67.667.943.761</b>	<b>62.062.287.783</b>

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.639.649.834	10.472.679.555
Chi phí vật liệu quản lý	147.603.125	181.025.513
Chi phí đồ dùng văn phòng	594.814.931	622.693.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.207.323	338.094.070
Thuế, phí, lệ phí	164.784.797	342.456.947
Chi phí dự phòng	18.990.322	418.586.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	851.962.010	995.880.095
Chi phí bằng tiền khác	4.294.413.232	5.186.983.226
<i>Phí ngân hàng</i>	1.062.204.624	1.661.622.942
<i>Chi phí hoạt động Đảng</i>	449.990.000	406.720.000
<i>Chi phí bảo hộ lao động</i>	379.358.286	379.812.568
<i>Chi phí khác</i>	2.402.860.322	2.738.827.716
<b>Cộng</b>	<b>18.026.425.574</b>	<b>18.558.400.056</b>

**6.7. Thu nhập khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu bồi thường	793.181.562	561.477.367
Thu từ bán phế liệu	308.982.855	358.851.925
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	319.090.910	550.454.545
Thu nhập khác	1.066.916.198	1.332.601.785
<b>Cộng</b>	<b>2.488.171.525</b>	<b>2.803.385.622</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.006.721.187.415	999.288.169.337
Chi phí nhân công	153.774.423.303	135.966.057.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.760.762.724	30.892.512.867
Chi phí dự phòng	18.990.322	418.586.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.558.940.892	58.479.172.319
Chi phí bằng tiền khác	28.521.671.499	28.906.017.506
<b>Cộng</b>	<b><u>1.282.355.976.155</u></b>	<b><u>1.253.950.515.713</u></b>

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.724.665.485	10.678.612.936
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>18.724.665.485</u></b>	<b><u>10.678.612.936</u></b>

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	53.125.628.145	84.077.336.250
Lợi nhuận kế toán Chi nhánh Mỹ Phước	40.254.833.354	(19.382.906.153)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.071.382.905	2.473.738.468
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(828.516.980)	(39.188.074)
Trừ: Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	(8.703.798.031)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	93.623.327.424	58.425.182.460
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	15%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	18.724.665.485	8.763.777.369
Cộng khoản thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế suất 22%	-	1.914.835.567
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b><u>18.724.665.485</u></b>	<b><u>10.678.612.936</u></b>

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế như:

- Khoản chi thực tế phát sinh không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
- Khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế là lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản tiền, công nợ phải thu có gốc ngoại tệ và khoản thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn sau khi bên nhận góp vốn đã nộp thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****7.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	5.542.025.858

**7.2. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	817.411.349.125	743.425.017.159

**7.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(830.076.570.078)	(737.161.395.807)

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****8. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

	Đồng Nai		Bình Dương		Loại trừ		ĐVT: Triệu đồng	
							Tổng cộng	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
<b>Doanh thu</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	1.245.128	1.174.821	136.612	166.561	-	-	1.381.740	1.341.382
Giữa các bộ phận	119.637	152.963	390.002	363.481	(509.639)	(516.444)	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.364.765</u></b>	<b><u>1.327.784</u></b>	<b><u>526.614</u></b>	<b><u>530.042</u></b>	<b><u>(509.639)</u></b>	<b><u>(516.444)</u></b>	<b><u>1.381.740</u></b>	<b><u>1.341.382</u></b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Lợi nhuận trước thuế, trước thu nhập tài chính, chi phí tài chính và lợi nhuận khác	52.558	58.031	43.714	32.667	-	-	96.272	90.698
Thu nhập tài chính							6.011	4.260
Chi phí tài chính							(10.058)	(12.512)
Lợi nhuận khác							1.155	1.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(18.724)	(14.751)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b><u>74.656</u></b>	<b><u>69.326</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các thông tin khác**

	Đồng Nai		Bình Dương		Loại trừ		DVT: Triệu đồng Tổng cộng	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	Tài sản của bộ phận	687.042	700.560	201.398	214.536	(138.460)	(156.301)	749.980
Nợ phải trả của bộ phận	356.760	406.162	14.218	27.364	48.711	30.870	419.689	464.396
Chi phí mua sắm tài sản	23.074	43.425	250	11.128	(1.084)	(10.854)	22.240	43.699
Chi phí khấu hao	8.675	3.709	19.085	27.184	-	-	27.760	30.893

Công ty không có báo cáo bộ phận theo ngành nghề vì Công ty hiện chỉ đang hoạt động theo ngành nghề sản xuất bao bì từ giấy, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo ngành nghề cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
2. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

**Mối quan hệ**

- Công ty mẹ  
Nhân viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2016 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2016 VND</b>
Phải thu:		
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Xem thêm mục 5.3	1.445.097.478	1.539.029.250
Phải trả:		
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Xem thêm mục 5.17	(6.880.393.000)	(6.880.393.000)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Bán hàng:		
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Xem thêm mục 6.1	8.045.429.310	9.394.152.160

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm:

	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Thu nhập của nhân viên quản lý chủ chốt	3.960.917.320	2.987.038.778

**10. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	616.767.688	314.235.692

**11. CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Nhà cửa, nhà xưởng, máy móc và thiết bị	50.181.385.000	11.062.800.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****12. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH**

Công ty đang thuê máy in Flexo Sunrise 3 màu, máy in Flexo Sunrise 6 màu, máy đóng gấp dán tự động Buffalo Omega - 28 và máy cắt mẫu Esko Kongsber V24 với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính từ 3 năm đến 5 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Từ 1 năm đến 5 năm - Xem thêm mục 5.18	10.620.537.597	17.976.838.704

Nghĩa vụ nợ được phân loại theo:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn	6.464.342.539	7.356.301.170
Dài hạn	4.156.195.058	10.620.537.534
<b>Cộng</b>	<b><u>10.620.537.597</u></b>	<b><u>17.976.838.704</u></b>

**13. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2015 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2015 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.438	5.175

**14. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**TRẦN TRANG BÌNH**  
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 28 tháng 02 năm 2017

**NGUYỄN HOÀNG**  
Trưởng BP.Tài chính

**TRẦN XUÂN ĐỊNH**  
Người lập

**Phụ lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại ngày 31/12/2016**

**1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>VND</u>
Công ty Liên Doanh Unilever Việt Nam	70.956.595.497
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	22.603.809.525
Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan	11.428.785.687
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	7.700.118.140
Công ty TNHH Kimberly Clark Việt Nam	7.265.365.803
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	7.085.023.440
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	6.488.002.914
Công ty Pepsico Việt Nam	5.576.891.356
Chi nhánh Công ty Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai	5.437.225.077
Khác	129.054.394.241
<b>Cộng</b>	<b><u>273.596.211.680</u></b>

**2. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>VND</u>
Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	42.127.322.105
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	34.347.278.295
Công ty Cổ phần Giấy An Bình	15.032.861.140
Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam	4.288.575.390
Công ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương	3.777.447.465
Khác	33.044.987.955
<b>Cộng</b>	<b><u>132.618.472.350</u></b>